CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
Date: 2025.07.24 08:26:35 +07'00'

Tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 từ trang 6 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/06/2025)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 20/06/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2025)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (miễn nhiệm ngày 01/05/2025)
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2025)
Bà Lương Thị Trầm My	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/06/2025)

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 20/06/2025)
Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 20/06/2025)
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 , phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,

M.S.D.N: 0312610240 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN - Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II//2025
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.498.788.079.307**	**1.246.128.664.363**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**529.666.296.199**	**432.488.271.127**
Tiền	111		529.666.296.199	432.488.271.127
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**756.150.000.000**	**597.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		756.150.000.000	597.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193.229.241.420**	**198.821.976.698**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	227.500.815.346	254.387.980.523
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.281.691.216	11.198.026.164
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	15.451.898.688	13.067.646.190
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(74.005.163.830)	(79.831.676.179)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**9.840.773.680**	**10.816.280.873**
Hàng tồn kho	141		9.840.773.680	10.816.280.873
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.901.768.008**	**7.002.135.665**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.534.907.889	6.439.843.119
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.185.433.096	562.292.546
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		181.427.023	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231.493.234.695**	**243.443.838.640**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31.280.486.945**	**30.372.365.300**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	10	51.880.486.945	50.972.365.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
Tài sản cố định	**220**		**173.241.676.076**	**195.714.110.442**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	160.931.426.076	183.403.860.442
- Nguyên giá	*222*		*1.100.775.610.309*	*1.085.301.325.343*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(939.844.184.233)*	*(901.897.464.901)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	*228*		*13.084.318.000*	*13.084.318.000*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.041.297.083**	**843.602.693**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.041.297.083	843.602.693
Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.929.774.591**	**16.513.760.205**
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	709.791.639	145.872.440
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	23.219.982.952	16.367.887.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.730.281.314.002**	**1.489.572.503.003**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Quý II/2025
Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**447.416.872.457**	**293.216.722.912**
Nợ ngắn hạn	**310**		**414.260.948.457**	**269.029.098.042**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	11.491.038.945	45.478.395.436
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.727.724.570	2.504.632.644
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.821.718.176	22.503.141.257
Phải trả người lao động	314		175.578.815.330	96.472.130.780
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	51.891.121.573	75.480.186.356
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	100.894.827.868	12.451.147.625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.855.701.995	14.139.463.944
Nợ dài hạn	**330**		**33.155.924.000**	**24.187.624.870**
Phải trả dài hạn khác	337	18	33.155.924.000	24.187.624.870
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.282.864.441.545**	**1.196.355.780.091**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**1.282.864.441.545**	**1.196.355.780.091**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	*411a*		*335.816.910.000*	*335.816.910.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		493.083.145.201	389.965.728.370
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		242.696.761.048	342.775.960.598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*115.367.180.656*	*72.241.851.382*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*127.329.580.393*	*270.534.109.216*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		181.765.585.296	98.295.141.123
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.730.281.314.002**	**1.489.572.503.003**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý II/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**355.985.131.321**	**380.237.738.728**	**773.972.971.104**	**748.967.136.189**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**20**	**355.985.131.321**	**380.237.738.728**	**773.972.971.104**	**748.967.136.189**
Giá vốn hàng bán	11	21	243.392.066.496	255.277.998.594	523.090.056.408	506.503.277.661
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**112.593.064.825**	**124.959.740.134**	**250.882.914.696**	**242.463.858.528**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	19.884.488.632	12.362.940.498	31.386.811.917	25.387.771.759
Chi phí tài chính	22	23	1.333.216.100	503.584.907	2.444.434.283	533.932.495
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	50.292.761.258	50.594.539.800	101.079.684.257	97.375.960.868
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**80.851.576.099**	**86.224.555.925**	**178.745.608.073**	**169.941.736.924**
Thu nhập khác	31		235.194.770	240.642.048	308.608.782	1.065.835.553
Chi phí khác	32		69.547.948	6.386.624	70.291.828	10.758.118
Lợi nhuận khác	**40**		**165.646.822**	**234.255.424**	**238.316.954**	**1.055.077.435**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**81.017.222.921**	**86.458.811.349**	**178.983.925.027**	**170.996.814.359**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	19.296.756.527	22.041.368.424	44.212.272.613	41.271.940.723
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(1.591.023.888)	(5.349.367.607)	(6.852.095.187)	(6.940.934.352)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**63.311.490.282**	**69.766.810.532**	**141.623.747.601**	**136.665.807.988**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		7.468.467.128	6.226.437.435	14.294.167.210	11.605.225.502
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**62**		**55.843.023.154**	**63.540.373.097**	**127.329.580.391**	**125.060.582.486**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	28	1.665	1.895	3.797	3.356
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	28	1.665	1.895	3.797	3.356

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Quý II/2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**178.983.925.027**	**170.996.814.359**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.946.719.332	42.007.485.703
Các khoản dự phòng	03		(5.826.512.349)	23.224.910.080
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		449.163.401	(11.147.183.592)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(15.889.649.291)	(7.955.621.025)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	**08**		***195.663.646.120***	***217.126.405.524***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.245.096.324)	(12.101.162.937)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		975.507.193	827.765.684
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		38.762.997.899	(11.556.638.587)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.341.016.031	3.017.884.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.884.635.140)	(30.164.820.279)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.258.225.170	3.012.715.460
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		336.126.521	(25.214.699.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***201.207.787.470***	***144.947.449.314***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(17.671.979.356)	(16.756.642.182)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		(159.150.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.223.224.754	9.408.790.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(163.598.754.602)***	***(7.347.851.653)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		83.250.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.304.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***58.946.000.000***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**96.555.032.868**	**137.599.597.661**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**432.488.271.127**	**322.312.594.954**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		622.992.204	11.730.742.809
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**529.666.296.199**	**471.642.935.424**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Măt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười hai vào ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập, chi phí , các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp."

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.11 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, các công ty con, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Chi cục thuế khu vực II. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của các Công ty con được kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	442.608.933	99.244.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	529.223.687.266	432.389.027.127
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**529.666.296.199**	**432.488.271.127**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**227.500.815.346**	**254.387.980.523**
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	39.148.728.022	53.639.862.433
- LLC "Ikar" Airlines	-	1.389.599.915
- Nord Wind	-	2.980.230.735
- Qatar Airways	7.517.408.136	22.361.151.489
- Turkish Airlines	5.505.620.400	5.229.780.000
- Scoot Tiger Air Pte, Ltd	7.957.178.992	5.453.781.841
- Jetstar Airways Pte Ltd	2.191.137.666	2.179.714.381
- Air Asia Berhart	12.742.970.700	8.516.565.672
- Thai Air Asia	11.208.926.440	6.040.034.749
- Asiana Airlines Inc	1.947.660.792	7.031.549.300
- Emirates Airline	11.444.929.462	6.474.579.750
- AHK Air Hong Kong	1.671.458.208	1.674.872.900
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	3.839.751.145	4.380.492.918
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	65.680.373.750	69.789.103.881
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	9.096.219.093	8.819.704.608
- Khác	47.548.452.540	48.426.955.951
Phải thu của khách hàng dài hạn	**7.268.604.900**	**7.268.604.900**
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
Trong đó phải thu các bên liên quan	***42.988.479.167***	***58.020.355.351***
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	*3.839.751.145*	*4.380.492.918*
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	*39.148.728.022*	*53.639.862.433*

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	**(74.005.163.830)**	**(79.831.676.179)**
- Nordwind Airlines, LLC	(351.290.624)	(3.331.521.359)
- Ikar Airlines	-	(1.389.599.916)
- Fly Gangwon	(690.976.098)	(690.976.098)
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(6.173.793.226)	(4.543.095.020)
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	(66.789.103.882)	(69.789.103.881)
- Khác	-	(87.379.905)
Dài hạn	**(27.868.604.900)**	**(27.868.604.900)**
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	(5.508.337.650)	(5.508.337.650)
- Cardig Air - CGO	(1.760.267.250)	(1.760.267.250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.336.616.828	-	10.448.185.873	-
Công cụ, dụng cụ	504.156.852	-	368.095.000	-
Cộng	**9.840.773.680**	**-**	**10.816.280.873**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**4.534.907.889**	**6.439.843.119**
- Bản quyền, phần mềm, license...	1.508.992.085	1.065.056.045
- Chi phí sửa chữa	-	309.150.000
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	1.093.017.170	637.430.464
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLĐ	1.032.169.705	3.306.580.955
- Chi phí trách nhiệm hàng không	736.862.500	719.612.500
- Cước đường truyền Fiber VNN	65.592.134	20.592.000
- Khác	98.274.295	381.421.155
Dài hạn	**709.791.639**	**145.872.440**
- Vô tuyến điện từ	176.120.000	44.030.005
- Bản quyền, phần mềm, license...	59.691.282	57.978.598
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	464.533.491	-
- Khác	9.446.866	43.863.837
Cộng	**5.244.699.528**	**6.585.715.559**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**15.451.898.688**	**-**	**13.067.646.190**	**-**
- Tạm ứng	793.739.190	-	190.389.840	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	2.413.842.300	-	2.305.182.300	-
- Chi hộ các hãng hàng không	913.813.014	-	628.451.447	-
- Thuế GTGT	305.380.556	-	1.809.227.060	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	256.367.271	-	257.067.883	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.273.636.231	-	7.538.092.676	-
- Phải thu khác	495.120.126	-	339.234.984	-
Dài hạn	**51.880.486.945**	**20.600.000.000**	**50.972.365.300**	**20.600.000.000**
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN (***)	31.030.416.945	-	30.083.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	217.000.000	-	256.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại CXR (**)	33.070.000	-	33.070.000	-
Cộng	**67.332.385.633**	**20.600.000.000**	**64.040.011.490**	**20.600.000.000**

(*) Ký quỹ ngắn hạn với các bên liên quan: 1.398.373.800 đồng
(**) Ký quỹ dài hạn với các bên liên quan: 12.870.000 đồng
(***) Trong đó có khoản tiền gửi ngân hàng theo Hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046 ngày 10 tháng 7 năm 2024, có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với giá trị 30.000.000.000 đồng, được sử dụng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng cho Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Hợp đồng bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**23.219.982.952**	**16.367.887.765**
- Chi phí nghỉ mát	1.045.600.000	-
- Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị	1.681.355.739	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	573.834.336	-
- Chi phí Sita	3.600.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	70.258.125	666.304.272
- Chi phí dự phòng Ikar airlines	-	277.919.983
- Chi phí dự phòng Fly Gangwon	138.195.220	138.195.220
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	1.234.758.645	908.619.004
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	13.357.820.776	13.957.820.776
- Chi phí trích lập dự phòng khác	-	17.475.981
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	1.378.720.399	-
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	1.576.129.608	-
- Chi phí CCDC tại CXR	399.957.248	180.808.288
- Chi phí khác	916.180.000	375.437.272
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37.555.176	37.555.176
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(131.309.032)	(1.133.574.919)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**12.310.250.000**	**514.288.000**	**259.780.000**	**13.084.318.000**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**12.310.250.000**	**514.288.000**	**259.780.000**	**13.084.318.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
Số dư cuối kỳ	-	**514.288.000**	**259.780.000**	**774.068.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**12.310.250.000**	-	-	**12.310.250.000**
Số dư cuối kỳ	**12.310.250.000**	-	-	**12.310.250.000**

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**28.915.594.554**	**15.660.936.519**	**1.004.854.788.192**	**35.870.006.078**	**1.085.301.325.343**
- Mua trong kỳ	-	-	18.089.680	-	18.089.680
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	15.456.195.286	-	15.456.195.286
Số dư cuối kỳ	**28.915.594.554**	**15.660.936.519**	**1.020.329.073.158**	**35.870.006.078**	**1.100.775.610.309**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**11.007.845.322**	**13.570.328.505**	**849.409.215.375**	**27.910.075.699**	**901.897.464.901**
- Khấu hao trong năm	607.644.201	294.333.139	35.676.706.120	1.368.035.873	37.946.719.332
Số dư cuối kỳ	**11.615.489.523**	**13.864.661.644**	**885.085.921.495**	**29.278.111.572**	**939.844.184.233**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**17.907.749.232**	**2.090.608.014**	**155.445.572.817**	**7.959.930.379**	**183.403.860.442**
Số dư cuối kỳ	**17.300.105.031**	**1.796.274.875**	**135.243.151.663**	**6.591.894.506**	**160.931.426.076**

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 649.025.348.702 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**11.491.038.945**	**11.491.038.945**	**45.478.395.436**	**45.478.395.436**
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	166.109.400	166.109.400	33.221.880	33.221.880
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	852.416.806	852.416.806	14.226.810.867	14.226.810.867
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	42.168.500	42.168.500	1.210.467.899	1.210.467.899
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.155.689.494	1.155.689.494	1.120.882.123	1.120.882.123
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	-	-	3.355.565.477	3.355.565.477
- Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh - CRTC	2.620.265.805	2.620.265.805	3.527.992.784	3.527.992.784
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.654.388.940	6.654.388.940	22.003.454.406	22.003.454.406
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.216.384.200**	**2.216.384.200**	**16.591.382.769**	**16.591.382.769**
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	166.109.400	166.109.400	33.221.880	33.221.880
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	852.416.806	852.416.806	14.226.810.867	14.226.810.867
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1.155.689.494	1.155.689.494	1.120.882.123	1.120.882.123
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	42.168.500	42.168.500	1.210.467.899	1.210.467.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế TNDN	16.434.817.219	9.107.179.748
Thuế thu nhập cá nhân	2.386.900.957	13.395.961.509
Cộng	**18.821.718.176**	**22.503.141.257**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**51.891.121.573**	**75.480.186.356**
- Thù lao HĐQT và BKS	436.800.000	333.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	1.410.713.141	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	6.996.065.557	-
- Chi phí Sita text	18.000.000	20.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	73.250.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	6.968.602.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	2.745.770.666	1.050.279.000
- Chi phí nghỉ mát	5.294.666.000	-
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	7.880.648.042	-
- Khác	20.139.856.167	826.907.356
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**51.891.121.573**	**75.480.186.356**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96%	83.824.140.000	24,96%	83.824.140.000
Cổ đông khác	17,76%	59.623.040.000	17,76%	59.623.040.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	**100%**	**335.816.910.000**	**100%**	**335.816.910.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**335.816.910.000**	**6.603.680.000**	**23.651.760.000**	**(753.400.000)**	**325.979.128.401**	**73.941.631.395**	**247.080.512.171**	**1.012.320.221.967**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.054.899.255	270.907.126.886	295.962.026.141
- Trích quỹ ĐTPT 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	63.986.599.969	-	(63.986.599.969)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(21.328.866.656)	(21.328.866.656)
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS đạt KH năm 2023 theo NQ số 2 ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(5.332.216.664)	(5.332.216.664)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2024 CXR	-	-	-	-	-	(358.389.527)	(373.017.670)	(731.407.197)
- Thưởng HĐQT, BĐH, BKS tại CXR						(343.000.000)	(357.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối năm trước	**335.816.910.000**	**6.603.680.000**	**23.651.760.000**	**(753.400.000)**	**389.965.728.370**	**98.295.141.123**	**342.775.960.598**	**1.196.355.780.091**
Số dư đầu năm	**335.816.910.000**	**6.603.680.000**	**23.651.760.000**	**(753.400.000)**	**389.965.728.370**	**98.295.141.123**	**342.775.960.598**	**1.196.355.780.091**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.294.167.210	127.329.580.391	141.623.747.601
- Góp vốn	-	-	-	-	-	83.250.000.000		83.250.000.000
- Trích quỹ ĐTPT 2024 theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	96.864.706.395		(96.864.706.395)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của NLĐ theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-			(36.324.264.898)	(36.324.264.898)
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-			(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của người quản lý theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-			(1.880.000.000)	(1.880.000.000)
- Trích quỹ ĐTPT 2024 SAGS-CXR theo NQ số 04 ĐHCĐ	-	-	-	-	6.252.710.436	-	(6.252.710.436)	-
- Chia cổ tức năm 2024 SAGS-CXR bằng tiền mặt theo NQ số 4/NQ-ĐHĐCĐ	-	-	-	-		(11.908.960.000)	-	(11.908.960.000)
- Thưởng HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2024 CXR	-	-	-	-		(600.750.610)	(625.271.044)	(1.226.021.654)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 CXR	-	-	-	-		(1.564.012.428)	(1.627.849.669)	(3.191.862.097)
Số dư cuối kỳ	**335.816.910.000**	**6.603.680.000**	**23.651.760.000**	**(753.400.000)**	**493.083.145.201**	**181.765.585.296**	**242.696.761.048**	**1.282.864.441.545**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ Cổ phiếu phổ thông	*33.581.691*	*33.581.691*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ Cổ phiếu phổ thông	*48.100*	*48.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**100.894.827.868**	**12.451.147.625**
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.162.525.404	977.455.002
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	11.027.127.405	11.041.515.779
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.705.175.059	432.176.844
b) Dài hạn	**33.155.924.000**	**24.187.624.870**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	33.155.924.000	24.187.624.870
Cộng	**134.050.751.868**	**36.638.772.495**

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	133.654.117.424	5.188.436,24	280.056.003.604	11.091.326,88
Đồng Rup Nga (RUB)	1.525.250	4.780,00	-	-

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu hàng không	***345.835.270.877***	***373.399.652.171***
+ Phục vụ Mặt đất	336.263.217.956	364.207.781.761
+ Dịch vụ kéo đẩy	8.312.648.866	7.889.742.885
+ Dịch vụ xe chở khách	1.259.404.055	1.302.127.525
- Doanh thu phi hàng không	***10.149.860.444***	***6.838.086.557***
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	2.655.572.987	1.437.690.998
+ Dịch vụ đào tạo	1.230.432.319	1.409.043.195
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	2.669.178.079	2.153.597.808
+ Khác	3.594.677.059	1.837.754.556
Cộng	**355.985.131.321**	**380.237.738.728**
b) Doanh thu với các bên liên quan	**105.392.770.359**	**157.565.231.985**
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.627.305.306	2.633.234.193
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	101.765.465.053	154.931.997.792

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn dịch vụ	243.392.066.496	255.277.998.594
Cộng	**243.392.066.496**	**255.277.998.594**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.647.820.586	3.382.642.139
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.236.668.046	3.091.605.978
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	5.888.692.381
Cộng	**19.884.488.632**	**12.362.940.498**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	110.700.532	503.584.907
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ tại CXR	360.702.306	
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	861.813.262	-
Cộng	**1.333.216.100**	**503.584.907**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	316.530.143	492.959.304
- Chi phí nhân công	27.291.132.796	19.400.818.997
- Khấu hao tài sản cố định	675.429.017	719.987.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.618.916.351	9.800.796.164
- Phí nhượng quyền	6.916.705.419	7.467.963.991
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(7.370.695.963)	12.224.030.693
- Chi phí bằng tiền khác	844.743.495	487.983.440
Cộng	**50.292.761.258**	**50.594.539.800**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	9.594.104.465	12.118.761.617
- Chi phí nhân công	162.021.385.548	156.127.267.552
- Khấu hao tài sản cố định	18.351.867.640	21.200.164.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.766.312.818	31.853.319.473
- Chi phí đảm bảo hoạt động	48.558.804.332	64.393.047.208
- Phí nhượng quyền	6.916.705.419	7.467.963.991
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(7.370.695.963)	12.224.030.693
- Chi phí bằng tiền khác	846.343.495	487.983.440
Cộng	**293.684.827.754**	**305.872.538.394**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	**88.007.220.252**	**86.458.811.349**
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	**22.075.157.830**	**29.275.058.609**
- Chi phí không được trừ	521.442.927	299.119.100
- Chi phí phải trả Sita text	18.000.000	20.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	4.926.816.269	2.748.025.755
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	3.467.800.998	3.075.128.000
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	2.016.471.665	2.082.010.278
- Chi phí nghỉ mát	2.613.999.999	2.487.160.585
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.880.648.042	
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	12.224.030.693
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025 - CXR	56.315.002	-
-Hoàn nhập đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/03/2025	1.070.968.127	-
- Khác	3.502.694.801	6.339.584.198
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	**(13.598.595.459)**	**(5.527.027.841)**
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(1.063.961.247)	-
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(1.144.382.778)	(709.500.000)
- Chi phí phải trả Sita text	(18.000.000)	(20.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.370.695.963)	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025	(712.860.161)	-
- Hoàn nhập đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/3 - CXR	232.019.504	(1.890.219.413)
- Khác	(3.520.714.814)	(2.907.308.428)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**96.483.782.623**	**110.206.842.117**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**19.296.756.527**	**22.041.368.424**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	**(21.553.714.903)**	**(30.383.646.453)**
- Chi phí Sita	(18.000.000)	(20.000.000)
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	(4.926.816.269)	(2.973.025.755)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(3.467.800.998)	(3.636.878.000)
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(2.016.471.665)	(2.243.194.257)
- Chi phí nghỉ mát	(2.613.999.999)	(2.888.410.585)
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	(3.880.648.042)	
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	(12.224.030.693)
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025 - CXR	(56.315.002)	-
- Hoàn nhập lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/03/2025	(1.070.968.127)	-
- Khác	(3.502.694.801)	(6.398.107.163)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	**13.598.595.459**	**3.636.808.428**
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	1.063.961.247	-
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1.144.382.778	709.500.000
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	18.000.000	20.000.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	7.370.695.963	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025	480.840.657	-
- Khác	3.520.714.814	2.907.308.428
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	**20%**	**20%**
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	**(1.591.023.888)**	**(5.349.367.605)**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.843.023.154	63.540.373.097
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33.533.591	33.533.591
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.665**	**1.895**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QII/2024	**Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh**	**Tại Chi nhánh Đà Nẵng**	**Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh**	**Tại Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu thuần bộ phận	247.354.786.622	74.860.749.237	58.022.202.869	-	380.237.738.728
Chi phí bộ phận	198.912.720.856	61.858.713.478	45.101.104.060	-	305.872.538.394
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	***48.442.065.766***	***13.002.035.759***	***12.921.098.809***		***74.365.200.334***
Doanh thu tài chính	9.962.764.961	140.835.361	2.259.340.176	-	12.362.940.498
Chi phí tài chính	494.566.585	3.299.411	5.718.911	-	503.584.907
Thu nhập khác	237.337.802	1.649.710	1.654.536	-	240.642.048
Chi phí khác	3.060.285	-	*3.326.339*	-	6.386.624
Lợi nhuận trước thuế	***58.144.541.659***	***13.141.221.419***	***15.173.048.271***	-	***86.458.811.349***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.148.705.409	3.821.969.062	3.070.693.953	-	22.041.368.424
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.458.823.945)	(1.208.182.806)	(682.360.856)	-	(5.349.367.607)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**46.454.660.195**	**10.527.435.163**	**12.784.715.174**	-	**69.766.810.532**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					*6.226.437.435*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					***63.540.373.097***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QII/2025	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Tại Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	194.147.911.507	101.134.205.535	60.703.014.279	-	355.985.131.321
Chi phí bộ phận	169.835.121.711	75.966.711.702	40.664.619.965	7.218.374.376	293.684.827.754
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	***24.312.789.796***	***25.167.493.833***	***20.038.394.314***	***(7.218.374.376)***	***62.300.303.567***
Doanh thu tài chính	15.224.259.881	236.736.856	4.195.114.850	228.377.045	19.884.488.632
Chi phí tài chính	639.175.697	317.536.150	376.504.253	-	1.333.216.100
Thu nhập khác	234.022.287	264.611	907.872	-	235.194.770
Chi phí khác	69.426.347	-	121.601	-	69.547.948
Lợi nhuận trước thuế	***39.062.469.920***	***25.086.959.150***	***23.857.791.182***	***(6.989.997.331)***	***81.017.222.921***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.249.605.098	5.542.409.734	4.504.741.695	-	19.296.756.527
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.298.698.901)	(523.653.730)	231.328.743	-	(1.591.023.888)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**31.111.563.723**	**20.068.203.146**	**19.121.720.744**	**(6.989.997.331)**	**63.311.490.282**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					*7.468.467.128*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ					***55.843.023.154***

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập của HĐQT	**379.252.869**	**2.721.325.317**
- Ông Nguyễn Cao Cường	30.000.000	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	265.252.869	1.854.637.629
- Ông Nguyễn Nam Tiến	-	216.671.922
- Ông Nguyễn Công Hoàn	21.000.000	-
- Ông Lưu Việt Hùng	21.000.000	216.671.922
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	216.671.922
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	216.671.922
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**298.298.658**	**645.136.976**
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	274.298.658	397.511.922
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	123.812.527
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	123.812.527
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**2.969.650.346**	**6.153.960.122**
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	555.785.727	1.366.815.902
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	627.094.468	1.263.720.694
- Ông Hứa Kiến Trung	622.265.576	1.275.711.223
- Ông Lưu Việt Hùng	613.289.713	1.156.951.305
- Ông Phùng Danh Nguyên	551.214.862	1.090.760.998

+Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	**84.724.686.099**	**135.086.272.631**
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.627.305.306	2.633.234.193
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	81.097.380.793	132.453.038.438
Doanh thu với các bên liên quan CXR	**20.668.084.260**	**22.478.959.354**
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	20.668.084.260	22.478.959.354
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	**27.249.101.247**	**43.422.022.724**
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	61.522.000	92.283.000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	22.630.570.986	38.458.657.078
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.557.008.261	4.871.082.647
Mua hàng với các bên liên quan CXR	**3.220.018.123**	**3.251.271.590**
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.220.018.123	3.251.271.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
• Phải thu với các bên liên quan trong đó	**42.988.479.167**	**58.020.355.351**
Phải thu với các bên liên quan SAGS	***28.254.688.416***	***50.362.234.830***
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3.839.751.145	4.380.492.918
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24.414.937.271	45.981.741.912
Phải thu với các bên liên quan CXR	***14.733.790.751***	***7.658.120.521***
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	14.733.790.751	7.658.120.521
• Phải trả với các bên liên quan trong đó:	**2.216.384.200**	**16.591.382.769**
Phải trả với các bên liên quan SAGS	***1.060.694.706***	***15.470.500.646***
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	166.109.400	33.221.880
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	852.416.806	14.226.810.867
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	42.168.500	1.210.467.899
Phải trả với các bên liên quan CXR	***1.155.689.494***	***1.120.882.123***
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1.155.689.494	1.120.882.123
• Phải thu khác với các bên liên quan trong đó	**1.411.243.800**	**1.988.243.800**
Phải trả khác với các bên liên quan CXR	***1.411.243.800***	***1.988.243.800***
Ký quỹ ngắn hạn		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1.398.373.800	1.975.373.800
Ký quỹ dài hạn		
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	12.870.000	12.870.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Diễm	Phùng Danh Nguyên	Bùi Tuấn Anh